



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

cho kỳ sáu tháng kết thúc

ngày 30 tháng 6 năm 2017



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

**Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017**

| <b>NỘI DUNG</b>                                                        | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------------------|--------------|
| Thông tin về Ngân hàng                                                 | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                                          | 3            |
| Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ                      | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu B02a/TCTD-HN)                       | 6 - 8        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu B03a/TCTD-HN)       | 9            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu B04a/TCTD-HN)                 | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu B05a/TCTD-HN) | 12 - 86      |

1.030  
N  
THU  
AN

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**  
**Thông tin về Ngân hàng**

**Giấy phép Hoạt động số**

0026/NH-GP

ngày 22 tháng 8 năm 1992

Giấy phép Hoạt động được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn là 99 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy phép Thành lập số**

463/GP-UB

ngày 1 tháng 9 năm 1992

Giấy phép Thành lập được Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Giấy Chứng nhận  
Đăng ký Kinh doanh/  
Doanh nghiệp số**

0300872315

ngày 1 tháng 9 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300872315 ngày 31 tháng 7 năm 2017. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

**Hội đồng Quản trị**

Ông Nguyễn Quốc Toàn  
Ông Trần Ngô Phúc Vũ  
Ông Phan Đình Tân  
Ông Nguyễn Quốc Mỹ  
Bà Võ Thị Tuyết Nga  
Bà Đỗ Anh Thư

Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Phó Chủ tịch  
Thành viên  
Thành viên độc lập

**Ban Kiểm soát**

Bà Triệu Kim Cân  
Bà Nguyễn Thị Thúy Vân  
Bà Nguyễn Thùy Vân

Trưởng ban  
Thành viên  
Thành viên

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**  
**Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)**

|                                      |                                                                                         |                                                      |
|--------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------|
| <b>Ban Tổng Giám đốc</b>             | Ông Trần Ngọc Tâm                                                                       | Quyền Tổng Giám đốc<br>(từ ngày 5 tháng 3 năm 2018)  |
|                                      |                                                                                         | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 4 tháng 3 năm 2018)   |
|                                      | Bà Lương Thị Cẩm Tú                                                                     | Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 4 tháng 3 năm 2018)       |
|                                      | Bà Võ Thị Tuyết Nga                                                                     | Phó Tổng Giám đốc                                    |
|                                      | Ông Lê Quang Quảng                                                                      | Phó Tổng Giám đốc                                    |
|                                      | Ông Nguyễn Danh Thiết                                                                   | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 10 tháng 11 năm 2017) |
|                                      | Ông Nguyễn Bình Phương                                                                  | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 10 tháng 11 năm 2017) |
|                                      | Ông Võ Việt Trung                                                                       | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 10 tháng 11 năm 2017) |
|                                      | Ông Nguyễn Vĩnh Lợi                                                                     | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 10 tháng 11 năm 2017) |
|                                      | Ông Trần Khải Hoàn                                                                      | Phó Tổng Giám đốc<br>(đến ngày 10 tháng 11 năm 2017) |
|                                      |                                                                                         |                                                      |
| <b>Kế toán Trưởng</b>                | Bà Nguyễn Thị Mỹ Lan                                                                    |                                                      |
| <b>Người đại diện theo pháp luật</b> | Ông Nguyễn Quốc Toàn                                                                    | Chủ tịch                                             |
|                                      |                                                                                         |                                                      |
| <b>Trụ sở đăng ký</b>                | Số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám<br>Phường 4, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh<br>Việt Nam |                                                      |
| <b>Công ty kiểm toán</b>             | Công ty TNHH KPMG<br>Việt Nam                                                           |                                                      |

## **Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

### **Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng và công ty con (được gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 6 đến trang 86 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Trần Ngọc Tâm  
Quyền Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018



KPMG Limited Branch  
10<sup>th</sup> Floor, Sun Wah Tower  
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward  
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam  
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

### **Kính gửi các Cổ đông Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á (“Ngân hàng”) và công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 30 tháng 3 năm 2018, được trình bày từ trang 6 đến trang 86.

### **Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận của kiểm toán viên**

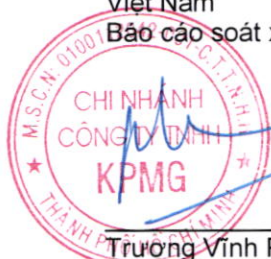
Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á và công ty con tại ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **Vấn đề khác**

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm và kỳ sáu tháng kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 30 tháng 6 năm 2016 tương ứng được kiểm toán và soát xét bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến và kết luận chấp nhận toàn phần đối với các báo cáo tài chính hợp nhất này trong báo cáo kiểm toán phát hành ngày 17 tháng 4 năm 2017 và báo cáo soát xét phát hành ngày 7 tháng 10 năm 2016.

**Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh**  
Việt Nam

Báo cáo soát xét số: 17-01-141/2



Trương Vĩnh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 1901-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2018

|                     |                                                                      | Thuyết<br>minh | 30/6/2017<br>Triệu VND | 31/12/2016<br>Triệu VND |
|---------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>A</b>            | <b>TÀI SẢN</b>                                                       |                |                        |                         |
| <b>I</b>            | <b>Tiền mặt, vàng</b>                                                | <b>4</b>       | <b>362.979</b>         | <b>319.178</b>          |
| <b>II</b>           | <b>Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>                      | <b>5</b>       | <b>949.975</b>         | <b>1.316.399</b>        |
| <b>III</b>          | <b>Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác</b>                 | <b>6</b>       | <b>4.974.398</b>       | <b>2.721.138</b>        |
| 1                   | Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác                               |                | 4.860.683              | 2.721.138               |
| 2                   | Cho vay các tổ chức tín dụng khác                                    |                | 113.715                | -                       |
| <b>IV</b>           | <b>Chứng khoán kinh doanh</b>                                        | <b>7</b>       | <b>131.918</b>         | <b>138.813</b>          |
| 1                   | Chứng khoán kinh doanh                                               |                | 144.141                | 149.346                 |
| 2                   | Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh                               |                | (12.223)               | (10.533)                |
| <b>V</b>            | <b>Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác</b> |                | -                      | <b>434</b>              |
| <b>VI</b>           | <b>Cho vay khách hàng</b>                                            |                | <b>27.701.644</b>      | <b>23.649.752</b>       |
| 1                   | Cho vay khách hàng                                                   | 8              | 28.155.139             | 24.039.291              |
| 2                   | Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng                                   | 9              | (453.495)              | (389.539)               |
| <b>VIII</b>         | <b>Chứng khoán đầu tư</b>                                            | <b>10</b>      | <b>9.819.075</b>       | <b>9.392.526</b>        |
| 1                   | Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán                                   |                | 3.549.618              | 3.921.999               |
| 2                   | Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn                              |                | 6.338.386              | 5.535.468               |
| 3                   | Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư                                   |                | (68.929)               | (64.941)                |
| <b>IX</b>           | <b>Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>                                       | <b>11</b>      | <b>112.428</b>         | <b>112.174</b>          |
| 4                   | Đầu tư dài hạn khác                                                  |                | 117.280                | 117.280                 |
| 5                   | Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn                                     |                | (4.852)                | (5.106)                 |
| <b>X</b>            | <b>Tài sản cố định</b>                                               |                | <b>815.671</b>         | <b>822.355</b>          |
| 1                   | Tài sản cố định hữu hình                                             | 12             | 357.646                | 374.566                 |
| a                   | Nguyên giá                                                           |                | 610.875                | 607.730                 |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                               |                | (253.229)              | (233.164)               |
| 2                   | Tài sản cố định thuê tài chính                                       | 13             | 46.672                 | 52.376                  |
| a                   | Nguyên giá                                                           |                | 68.438                 | 68.438                  |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                               |                | (21.766)               | (16.062)                |
| 3                   | Tài sản cố định vô hình                                              | 14             | 411.353                | 395.413                 |
| a                   | Nguyên giá                                                           |                | 471.110                | 450.412                 |
| b                   | Giá trị hao mòn lũy kế                                               |                | (59.757)               | (54.999)                |
| <b>XII</b>          | <b>Tài sản Có khác</b>                                               | <b>15</b>      | <b>3.624.658</b>       | <b>4.378.836</b>        |
| 1                   | Các khoản phải thu                                                   |                | 3.012.354              | 3.740.414               |
| 2                   | Các khoản lãi, phí phải thu                                          |                | 387.298                | 480.362                 |
| 4                   | Tài sản Có khác                                                      |                | 264.744                | 272.563                 |
| 5                   | Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bằng khác           |                | (39.738)               | (114.503)               |
| <b>TỔNG TÀI SẢN</b> |                                                                      |                | <b>48.492.746</b>      | <b>42.851.605</b>       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á  
Số 201 – 203, Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017  
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|             | Thuyết<br>minh                                                           | 30/6/2017<br>Triệu VND | 31/12/2016<br>Triệu VND |
|-------------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>B</b>    | <b>NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                     |                        |                         |
|             | <b>NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                       |                        |                         |
| <b>I</b>    | <b>Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam</b>             | <b>16</b>              | <b>2.797</b>            |
| <b>II</b>   | <b>Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác</b>                         | <b>17</b>              | <b>6.036.088</b>        |
| 1           | Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác                                   | 5.492.351              | 4.013.200               |
| 2           | Vay các tổ chức tín dụng khác                                            | 543.737                | 454.701                 |
| <b>III</b>  | <b>Tiền gửi của khách hàng</b>                                           | <b>18</b>              | <b>36.182.386</b>       |
| <b>V</b>    | <b>Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro</b> | <b>19</b>              | <b>15.610</b>           |
| <b>VI</b>   | <b>Phát hành giấy tờ có giá</b>                                          | <b>20</b>              | <b>1.905.013</b>        |
| <b>VII</b>  | <b>Các khoản nợ khác</b>                                                 | <b>21</b>              | <b>843.102</b>          |
| 1           | Các khoản lãi, phí phải trả                                              | 650.275                | 687.867                 |
| 3           | Các khoản phải trả và công nợ khác                                       | 192.827                | 124.831                 |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ</b>                                                  | <b>44.984.996</b>      | <b>39.418.533</b>       |
|             | <b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                                    |                        |                         |
| <b>VIII</b> | <b>Vốn chủ sở hữu</b>                                                    | <b>23</b>              | <b>3.507.750</b>        |
| 1           | Vốn của tổ chức tín dụng                                                 | 3.023.748              | 3.023.748               |
| a           | Vốn điều lệ                                                              | 3.021.166              | 3.021.166               |
| b           | Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định                      | 10                     | 10                      |
| c           | Thặng dư vốn cổ phần                                                     | 2.547                  | 2.547                   |
| g           | Vốn khác                                                                 | 25                     | 25                      |
| 2           | Các quỹ                                                                  | 204.330                | 204.236                 |
| 3           | Chênh lệch tỷ giá hối đoái                                               | (763)                  | -                       |
| 5           | Lợi nhuận chưa phân phối                                                 | 280.435                | 205.088                 |
|             | <b>TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                               | <b>3.507.750</b>       | <b>3.433.072</b>        |
|             | <b>TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                                | <b>48.492.746</b>      | <b>42.851.605</b>       |

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á  
Số 201 – 203, Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2017  
(tiếp theo)

Mẫu B02a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

|                                                |                             | Thuyết<br>minh | 30/6/2017<br>Triệu VND | 31/12/2016<br>Triệu VND |
|------------------------------------------------|-----------------------------|----------------|------------------------|-------------------------|
| <b>CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN</b> |                             |                |                        |                         |
| 2                                              | Cam kết giao dịch hối đoái  | 38             | 155.217                | 68.400                  |
|                                                | Trong đó:                   |                |                        |                         |
|                                                | ▪ Cam kết mua ngoại tệ      |                | 77.708                 | 68.400                  |
|                                                | ▪ Cam kết bán ngoại tệ      |                | 77.509                 | -                       |
| 4                                              | Cam kết trong nghiệp vụ L/C | 38             | 70.427                 | 420.087                 |
| 5                                              | Bảo lãnh khác               | 38             | 208.019                | 205.004                 |

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập



Phùng Thị Ngọc Vân  
Trưởng bộ phận Kế toán  
Tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Mỹ Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Ngọc Tâm  
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

|      |                                                                                | Thuyết minh | Kỳ sáu tháng kết thúc ngày |                        |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|----------------------------|------------------------|
|      |                                                                                |             | 30/6/2017<br>Triệu VND     | 30/6/2016<br>Triệu VND |
| 1    | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự                                    | 24          | 1.620.157                  | 1.485.576              |
| 2    | Chi phí lãi và các chi phí tương tự                                            | 24          | (1.246.456)                | (972.401)              |
| I    | Thu nhập lãi thuần                                                             | 24          | 373.701                    | 513.175                |
| 3    | Thu nhập từ hoạt động dịch vụ                                                  | 25          | 35.495                     | 29.520                 |
| 4    | Chi phí hoạt động dịch vụ                                                      | 25          | (29.830)                   | (10.659)               |
| II   | Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ                                                 | 25          | 5.665                      | 18.861                 |
| III  | Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối                                    | 26          | 15.435                     | 14.355                 |
| IV   | Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh                                     | 27          | (3.463)                    | (195)                  |
| V    | Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư                                        | 28          | 83.685                     | 9.260                  |
| 5    | Thu nhập từ hoạt động khác                                                     | 29          | 16.307                     | 10.826                 |
| 6    | Chi phí hoạt động khác                                                         | 29          | (1.678)                    | (10.342)               |
| VI   | Lãi thuần từ hoạt động khác                                                    | 29          | 14.629                     | 484                    |
| VII  | Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần                                               | 30          | 63                         | 27.942                 |
| VIII | Chi phí hoạt động                                                              | 31          | (390.905)                  | (356.015)              |
| IX   | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng |             | 98.810                     | 227.867                |
| X    | Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng                                               | 32          | 4.477                      | (62.606)               |
| XI   | Tổng lợi nhuận trước thuế                                                      |             | 103.287                    | 165.261                |
| 7    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                   | 33          | (22.585)                   | (35.133)               |
| 8    | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                    | 33          | -                          | -                      |
| XII  | Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp                                             | 33          | (22.585)                   | (35.133)               |
| XIII | Lợi nhuận sau thuế                                                             |             | 80.702                     | 130.128                |
| XV   | Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)                                        | 34          | 267                        | 431                    |

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập



Phùng Thị Ngọc Vân  
Trưởng bộ phận Kế toán  
Tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Mỹ Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Ngọc Tâm  
Quyền Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á  
Số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho  
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
(Phương pháp trực tiếp)

Mẫu B04a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
30/6/2017      30/6/2016  
Triệu VND      Triệu VND

#### LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

|    |                                                                                   |             |           |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------|
| 01 | Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được                             | 1.718.444   | 1.570.490 |
| 02 | Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả                                        | (1.284.229) | (874.506) |
| 03 | Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được                                     | 5.393       | 19.067    |
| 04 | Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán | 97.347      | 24.099    |
| 05 | Thu nhập/(chi phí) khác                                                           | 6.015       | (1.124)   |
| 06 | Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro        | 8.525       | 1.763     |
| 07 | Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ                           | (355.222)   | (334.316) |
| 08 | Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ                                 | (2.650)     | (10.013)  |

**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động**

**193.623      395.460**

#### Những thay đổi về tài sản hoạt động

|    |                                                                     |             |             |
|----|---------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| 09 | (Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác | (63.715)    | 1.467.690   |
| 10 | Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán                            | (425.332)   | (692.678)   |
| 11 | Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác  | 434         | -           |
| 12 | Tăng các khoản cho vay khách hàng                                   | (4.115.848) | (5.732.817) |
| 13 | Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản                    | (72)        | (25.452)    |
| 14 | Giảm khác về tài sản hoạt động                                      | 710.278     | 45.710      |

#### Những thay đổi về công nợ hoạt động

|    |                                                                                  |           |             |
|----|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|
| 15 | Giảm các khoản nợ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam                                    | (156)     | (209.757)   |
| 16 | Tăng/(giảm) tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác                            | 1.568.187 | (3.399.197) |
| 17 | Tăng tiền gửi của khách hàng                                                     | 2.102.269 | 7.078.585   |
| 18 | Tăng phát hành giấy tờ có giá                                                    | 1.870.763 | -           |
| 19 | (Giảm)/tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro | (5.004)   | 2.958       |
| 20 | Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác              | -         | (2.662)     |
| 21 | Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động                                            | 63.393    | (7.366)     |

#### **I LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1.898.820      (1.079.526)**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nam Á  
Số 201 – 203 Cách Mạng Tháng Tám, Phường 4  
Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho  
kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017  
(Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD-HN  
(Ban hành theo Thông tư  
số 49/2014/TT-NHNN  
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của  
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày  
30/6/2017 30/6/2016  
Triệu VND Triệu VND

| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>    |                                                                                  |                              |
|-----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|
| 01                                            | Mua sắm tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang tương ứng             | (31.044) (11.419)            |
| 02                                            | Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định                                 | 162 11.453                   |
| 09                                            | Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn      | 63 27.942                    |
| <b>II</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                 | <b>(30.819) 27.976</b>       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |                                                                                  |                              |
| 04                                            | Cổ tức trả cho cổ đông                                                           | (316) (691)                  |
| <b>III</b>                                    | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                              | <b>(316) (691)</b>           |
| <b>IV</b>                                     | <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                            | <b>1.867.685 (1.052.241)</b> |
| <b>V</b>                                      | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU KỲ</b>                   | <b>4.306.715 4.833.700</b>   |
| <b>VI</b>                                     | <b>ĐIỀU CHỈNH ẢNH HƯỞNG CỦA THAY ĐỔI TỶ GIÁ</b>                                  | <b>(763) (3.254)</b>         |
| <b>VII</b>                                    | <b>TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ (THUYẾT MINH 35)</b> | <b>6.173.637 3.778.205</b>   |

Ngày 30 tháng 3 năm 2018

Người lập



Phùng Thị Ngọc Vân  
Trưởng bộ phận Kế toán  
Tổng hợp

Người kiểm soát



Nguyễn Thị Mỹ Lan  
Kế toán Trưởng

Người phê duyệt



Trần Ngọc Tâm  
Quyền Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này